

BẢNG GIÁ SỐ 7**PHỤ LỤC 14: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI PHƯỜNG QUY NHƠN ĐÔNG**

(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m²

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
1	Bùi Cẩm Hồ	Đường số 3, lộ giới 18m Khu QH TĐC DC Đông Võ Thị Sáu		26.970.000	13.490.000	12.150.000	10.120.000	9.110.000	7.590.000	6.840.000
		Đường số 3, lộ giới 10m Khu QH TĐC DC Đông Võ Thị Sáu		21.150.000	10.580.000	9.530.000	7.940.000	7.150.000	5.960.000	5.370.000
2	Bùi Thị Nhận	Đường lộ giới 12m - Đường số 11 - Đường số 14 (Khu QHDC Đông Võ Thị Sáu)		12.250.000	6.130.000	5.520.000	4.600.000	4.140.000	3.450.000	3.110.000
3	Đặng Lộ	Đường số 9, lộ giới 12m, khu Đông đường Điện Biên Phủ		12.390.000	6.200.000	5.580.000	4.650.000	4.190.000	3.490.000	3.150.000
4	Đặng Thái Thuyền	Đường số 3, lộ giới 12m, khu Đông đường Điện Biên Phủ		12.390.000	6.200.000	5.580.000	4.650.000	4.190.000	3.490.000	3.150.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
5	Đào Tấn (Từ ngã 3 ông Thọ-Tuy Phước)	Ngã ba Hùng Vương	Giáp cầu Ông Thủy (phía Nam)	14.560.000	7.280.000	6.560.000	5.460.000	4.920.000	4.100.000	3.690.000
		Đoạn còn lại		11.900.000	5.950.000	5.360.000	4.470.000	4.030.000	3.360.000	3.030.000
6	Điện Biên Phủ	Giáp đường Hùng Vương	Hết giáp đường Lâm Văn Tương	24.070.000	12.040.000	10.840.000	9.030.000	8.130.000	6.780.000	6.110.000
		Đoạn còn lại		12.530.000	6.270.000	5.650.000	4.710.000	4.240.000	3.540.000	3.190.000
7	Đỉnh Ruồi	Đường số 2, lộ giới 12m, khu Đông đường Điện Biên Phủ		12.390.000	6.200.000	5.580.000	4.650.000	4.190.000	3.490.000	3.150.000
8	Dương Đình Nghệ	Đường số 2 lộ giới 19m, khu dân cư dải cây xanh cách ly - Cụm công nghiệp Nhơn Bình		12.100.000	6.050.000	5.450.000	4.540.000	4.090.000	3.410.000	3.070.000
9	Đường Quốc lộ 19 mới	Từ ngã 4 (đường QL19 mới và Đường Điện Biên Phủ) đến giáp ranh xã Tuy Phước		11.000.000	5.500.000	4.950.000	4.130.000	3.720.000	3.100.000	2.790.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
10	Hồ Văn Huê	Đường Trần Thúc Tụ - Đường Đ3 KDC phía Bắc làng SOS		12.950.000	6.480.000	5.840.000	4.860.000	4.380.000	3.650.000	3.290.000
11	Hồ Văn Huê (nối dài)	Đường Đ2, Khu dân cư phía Bắc làng SOS (Từ Đường Đ3 đến Đường Hồ Văn Huê) - Lộ giới 25,6m		13.040.000	6.520.000	5.870.000	4.890.000	4.410.000	3.670.000	3.310.000
12	Hoa Lư	Giáp Cầu Hoa Lư	Giáp đường Điện Biên Phủ	23.500.000	11.750.000	10.580.000	8.820.000	7.940.000	6.620.000	5.960.000
13	Hoàng Hữu Nam	Đường Đ1- Khu dân cư phía Bắc làng SOS, lộ giới 13,5m		17.310.000	8.660.000	7.800.000	6.500.000	5.850.000	4.880.000	4.400.000
14	Hùng Vương	Từ giáp Cầu Đôi đến Cây xăng dầu Trung Hậu (Giáp ranh phường Quy Nhơn Bắc)		20.700.000	10.350.000	9.320.000	7.770.000	7.000.000	5.830.000	5.250.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
15	Huỳnh Côn	Trộn đường (Đường số 4, lộ giới 10m, khu QH Tây Võ Thị Sáu)		9.310.000	4.660.000	4.200.000	3.500.000	3.150.000	2.630.000	2.370.000
16	Huỳnh Thị Đào	Đường số 10	Đường số 9 (lộ giới 21m quay mặt Chợ) Khu QHDC Đông Võ Thị Sáu	15.890.000	7.950.000	7.160.000	5.970.000	5.380.000	4.480.000	4.040.000
		Đường số 9	Đường số 15 (đoạn còn lại lộ giới 18m) Khu QHDC Đông Võ Thị Sáu	12.390.000	6.200.000	5.580.000	4.650.000	4.190.000	3.490.000	3.150.000
		Đường số 6, lộ giới 12m, khu QHDC Đông Võ Thị Sáu		10.920.000	5.460.000	4.920.000	4.100.000	3.690.000	3.080.000	2.780.000
17	Huỳnh Tịnh Của	Đường số 3, lộ giới 12m, khu tái định cư tiểu dự án Vệ sinh Môi trường tại phường Nhơn Bình		15.400.000	7.700.000	6.930.000	5.780.000	5.210.000	4.340.000	3.910.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
18	Huỳnh Văn Thống	Đường số 4, lộ giới 14m, khu dân cư xung quanh Chợ Dinh phường Nhơn Bình (cũ)		13.680.000	6.840.000	6.160.000	5.130.000	4.620.000	3.850.000	3.470.000
19	Huỳnh Văn Thống (Đường số 3, lộ giới 15m (Đoạn trước Chợ))	Giáp đường số 1	Giáp mương thoát nước, khu dân cư xung quanh Chợ Dinh phường Nhơn Bình (cũ)	16.800.000	8.400.000	7.560.000	6.300.000	5.670.000	4.730.000	4.260.000
20	Lâm Văn Thật	Đường số 11, lộ giới 12m, khu Đông đường Điện Biên Phủ		12.390.000	6.200.000	5.580.000	4.650.000	4.190.000	3.490.000	3.150.000
21	Lâm Văn Tương	Đường số 18, lộ giới 16m, khu Đông đường Điện Biên Phủ		14.420.000	7.210.000	6.490.000	5.410.000	4.870.000	4.060.000	3.660.000
22	Lê Bá Trinh	Trộn đường (Đường số 2, lộ giới 12m, khu dân cư Tây Võ Thị Sáu)		13.020.000	6.510.000	5.860.000	4.890.000	4.410.000	3.670.000	3.310.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
23	Lê Cơ	Trộn đường (Đường số 7, lộ giới 10m, khu dân cư Tây Võ Thị Sáu)		10.920.000	5.460.000	4.920.000	4.100.000	3.690.000	3.080.000	2.780.000
24	Lê Đại Cang	Đường số 1, lộ giới 16m, khu tái định cư tiểu dự án Vệ sinh Môi trường tại phường Nhơn Bình (cũ)		16.800.000	8.400.000	7.560.000	6.300.000	5.670.000	4.730.000	4.260.000
25	Lê Đình Lý	Đường số 8, lộ giới 12m, khu Đông đường Điện Biên Phủ		11.400.000	5.700.000	5.130.000	4.280.000	3.860.000	3.210.000	2.890.000
26	Lê Phụ Trần	Đường ĐS6, lộ giới 14m, khu QHDC phía Đông đường Nguyễn Trọng Trì		16.890.000	8.450.000	7.610.000	6.340.000	5.710.000	4.760.000	4.290.000
27	Lê Thận	Đường số 13, lộ giới 12m, khu Đông đường Điện Biên Phủ		11.690.000	5.850.000	5.270.000	4.390.000	3.960.000	3.300.000	2.970.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
28	Lê Thị Khuông	Đường số 6, lộ giới 11m, khu QHDC xung quanh Chợ Dinh phường Nhơn Bình		7.000.000	3.500.000	3.150.000	2.630.000	2.370.000	1.980.000	1.790.000
29	Lê Văn Thiêm (Đường số 11, lộ giới 18m (quay mặt Chợ))	Đường số 10	Đường số 9 (Khu QHDC Đông Võ Thị Sáu)	15.330.000	7.670.000	6.910.000	5.760.000	5.190.000	4.320.000	3.890.000
30	Lê Văn Thủ	Đường Đào Tấn	Đường Huỳnh Văn Thống (Khu QHDC khu vực 2-3, phường Nhơn Bình cũ)	18.200.000	9.100.000	8.190.000	6.830.000	6.150.000	5.130.000	4.620.000
		Giáp đường Huỳnh Văn Thống (Khu QHDC khu vực 2-3, phường Nhơn Bình cũ)	Đường Trần Thúc Tự (khu QHDC xung quanh chợ Dinh, phường Nhơn Bình cũ)	21.000.000	10.500.000	9.450.000	7.880.000	7.100.000	5.910.000	5.320.000
		Đường số 3, lộ giới 12m, khu dân cư gần làng SOS, phường Nhơn Bình cũ		16.800.000	8.400.000	7.560.000	6.300.000	5.670.000	4.730.000	4.260.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
31	Lương Nhữ Học	Đường số 14, lộ giới 12m, khu Đông đường Điện Biên Phủ		12.390.000	6.200.000	5.580.000	4.650.000	4.190.000	3.490.000	3.150.000
32	Lý Tế Xuyên	Đường số 5B, lộ giới 11m (Khu Tây Võ Thị Sáu)		21.700.000	10.850.000	9.770.000	8.140.000	7.330.000	6.110.000	5.500.000
33	Mai An Tiêm	Trộn đường, lộ giới 8m (Khu QH TĐC dân cư Đông Võ Thị Sáu)		10.920.000	5.460.000	4.920.000	4.100.000	3.690.000	3.080.000	2.780.000
34	Nguyễn Bá Tuyên	Đường số 17, lộ giới 12m, khu Đông đường Điện Biên Phủ		12.390.000	6.200.000	5.580.000	4.650.000	4.190.000	3.490.000	3.150.000
35	Nguyễn Cư Trinh (Đường số 7, lộ giới 12m)	Đường số 1	Đường số 8 (Khu QHDC Đông Võ Thị Sáu)	12.250.000	6.130.000	5.520.000	4.600.000	4.140.000	3.450.000	3.110.000
36	Nguyễn Địa Lô	Đường ĐS3, lộ giới 9m, khu QHDC phía Đông đường Nguyễn Trọng Trì		7.820.000	3.910.000	3.520.000	2.940.000	2.650.000	2.210.000	1.990.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
37	Nguyễn Diêu (nối dài)	Đường Đào Tấn - Giáp đường Trần Thúc Tụ, lộ giới 20m		15.050.000	7.530.000	6.780.000	5.650.000	5.090.000	4.240.000	3.820.000
		Đường Trần Thúc Tụ	Giáp đường Trần Đình Trí, lộ giới 20m, Khu dân cư gần làng SOS phường Nhơn Bình	9.940.000	4.970.000	4.480.000	3.730.000	3.360.000	2.800.000	2.520.000
38	Nguyễn Đình Hoàng (Đường số 1)	Đường Điện Biên Phủ	Đường Võ Thị Sáu (Khu QHDC Đông Võ Thị Sáu)	13.580.000	6.790.000	6.120.000	5.100.000	4.590.000	3.830.000	3.450.000
39	Nguyễn Hữu Thận	Đường số 2, lộ giới 12m, khu dân cư gần làng SOS phường Nhơn Bình		16.800.000	8.400.000	7.560.000	6.300.000	5.670.000	4.730.000	4.260.000
40	Nguyễn Mân	Cầu Lê Thanh Nghị	Đường Điện Biên Phủ, lộ giới 30m	21.770.000	10.890.000	9.810.000	8.170.000	7.360.000	6.130.000	5.520.000
41	Nguyễn Quý Đức	Đường số 6, lộ giới 12m, khu Đông đường Điện Biên Phủ		11.400.000	5.700.000	5.130.000	4.280.000	3.860.000	3.210.000	2.890.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
42	Nguyễn Thông	Đường nội bộ khu biệt thự (A5), lộ giới 12m, khu Đông đường Điện Biên Phủ		17.290.000	8.650.000	7.790.000	6.490.000	5.850.000	4.870.000	4.390.000
43	Nguyễn Trác	Lộ giới 16m khu Đông đường Nguyễn Trọng Trì		23.630.000	11.820.000	10.640.000	8.870.000	7.990.000	6.660.000	6.000.000
		Đường số 2, lộ giới 16m, khu tái định cư tiểu dự án Vệ sinh Môi trường tại phường Nhơn Bình (cũ)		16.800.000	8.400.000	7.560.000	6.300.000	5.670.000	4.730.000	4.260.000
44	Nguyễn Trọng Trì	Giáp đường Hùng Vương	Giáp cầu Hoa Lư	7.200.000	3.600.000	3.240.000	2.700.000	2.430.000	2.030.000	1.830.000
		Giáp đường Hoa Lư	Giáp đường Nguyễn Mân	20.530.000	10.270.000	9.250.000	7.710.000	6.940.000	5.790.000	5.220.000
		Đoạn còn lại		15.290.000	7.650.000	6.890.000	5.740.000	5.170.000	4.310.000	3.880.000
45	Nguyễn Văn Tâm	Trộn đường (đường số 8 và đường số 15) Khu QHDC Đông Võ Thị Sáu		10.920.000	5.460.000	4.920.000	4.100.000	3.690.000	3.080.000	2.780.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
46	Phạm Thế Hiển	Đường số 12, lộ giới 12m, khu Đông đường Điện Biên Phủ		12.390.000	6.200.000	5.580.000	4.650.000	4.190.000	3.490.000	3.150.000
47	Phạm Tông Mại	Trộn đường: Đường số 4, lộ giới 20m (Khu QH TĐC DC Đông Võ Thị Sáu)		16.380.000	8.190.000	7.380.000	6.150.000	5.540.000	4.620.000	4.160.000
48	Phạm Tu	Đường số 7, lộ giới 18m, khu Đông đường Điện Biên Phủ		15.050.000	7.530.000	6.780.000	5.650.000	5.090.000	4.240.000	3.820.000
49	Phan Bá Vành	Trộn đường: Đường số 9, lộ giới 22m (Khu QH TĐC DC Đông Võ Thị Sáu)		15.050.000	7.530.000	6.780.000	5.650.000	5.090.000	4.240.000	3.820.000
50	Phan Huy Ích	Trộn đường: Đường số 2, lộ giới 14m (Khu QH TĐC DC Đông Võ Thị Sáu)		12.390.000	6.200.000	5.580.000	4.650.000	4.190.000	3.490.000	3.150.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Trộn đường: Đường số 2, lộ giới 10m (Khu QH TĐC DC Đông Võ Thị Sáu)		8.050.000	4.030.000	3.630.000	3.030.000	2.730.000	2.280.000	2.060.000
51	Phan Thúc Trực	Đoạn 13m, khu Đông đường Nguyễn Trọng Trì		18.000.000	9.000.000	8.100.000	6.750.000	6.080.000	5.070.000	4.570.000
		Đường số 5, lộ giới 10m, khu tái định cư tiểu dự án Vệ sinh Môi trường tại phường Nhơn Bình		7.420.000	3.710.000	3.340.000	2.790.000	2.520.000	2.100.000	1.890.000
52	Phùng Chí Kiên	Đường Đ3, Khu dân cư phía Bắc làng SOS, lộ giới 14m		17.480.000	8.740.000	7.870.000	6.560.000	5.910.000	4.920.000	4.430.000
53	Quách Thị Trang	Đường số 5, Lộ giới 12m, Khu dân cư gần làng SOS phường Nhơn Bình		8.150.000	4.080.000	3.680.000	3.060.000	2.760.000	2.300.000	2.070.000
54	Sư Đoàn 3 Sao Vàng	Đường số 4, lộ giới 19m, khu Đông đường Điện Biên Phủ		15.800.000	7.900.000	7.110.000	5.930.000	5.340.000	4.450.000	4.010.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
55	Thoại Ngọc Hầu	Đường số 10, lộ giới 12m, khu Đông đường Điện Biên Phủ		12.390.000	6.200.000	5.580.000	4.650.000	4.190.000	3.490.000	3.150.000
56	Tôn Đản	Đường số 4, lộ giới 10m, khu tái định cư tiểu dự án Vệ sinh Môi trường tại phường Nhơn Bình		7.420.000	3.710.000	3.340.000	2.790.000	2.520.000	2.100.000	1.890.000
57	Trần Bá	Đường số 1, lộ giới 22m, khu Đông đường Điện Biên Phủ		17.290.000	8.650.000	7.790.000	6.490.000	5.850.000	4.870.000	4.390.000
58	Trần Đình Tri	Đường số 6, Lộ giới 12m, Khu dân cư gần làng SOS phường Nhơn Bình		16.800.000	8.400.000	7.560.000	6.300.000	5.670.000	4.730.000	4.260.000
59	Trần Khát Chân	Đường ĐS3, lộ giới 12m, khu QHDC phía Đông đường Nguyễn Trọng Tri		10.080.000	5.040.000	4.540.000	3.780.000	3.410.000	2.840.000	2.560.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
60	Trần Quốc Tảng	Đường ĐS7, lộ giới 12m, khu QHDC phía Đông đường Nguyễn Trọng Trì		12.000.000	6.000.000	5.400.000	4.500.000	4.050.000	3.380.000	3.050.000
61	Trần Thủ Độ	Đường ĐS1, lộ giới 17,5m, khu QHDC phía Đông đường Nguyễn Trọng Trì		20.220.000	10.110.000	9.100.000	7.590.000	6.840.000	5.700.000	5.130.000
62	Trần Thúc Tụ (Đường số 2, lộ giới 18m)	Đường Đào Tấn	Đường Nguyễn Diêu (Khu QHDC xung quanh Chợ Dinh phường Nhơn Bình)	12.600.000	6.300.000	5.670.000	4.730.000	4.260.000	3.550.000	3.200.000
		Đường Nguyễn Diêu	Đường bê tông (Khu QHDC xung quanh Chợ Dinh phường Nhơn Bình)	10.920.000	5.460.000	4.920.000	4.100.000	3.690.000	3.080.000	2.780.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
63	Trần Tự Khánh	Đường ĐS4, lộ giới 14m, khu QHDC phía Đông đường Nguyễn Trọng Trì		19.160.000	9.580.000	8.630.000	7.190.000	6.480.000	5.400.000	4.860.000
64	Trần Văn Thiều	Đường số 5A, lộ giới 7m, Khu dân cư phía Tây đường Võ Thị Sáu		8.050.000	4.030.000	3.630.000	3.030.000	2.730.000	2.280.000	2.060.000
65	Trần Xuân Soạn	Đường số 16, lộ giới 12m, khu Đông đường Điện Biên Phủ		12.390.000	6.200.000	5.580.000	4.650.000	4.190.000	3.490.000	3.150.000
66	Trịnh Hoài Đức	Đường số 5, lộ giới 12 m Khu QHDC Đông Võ Thị Sáu		13.580.000	6.790.000	6.120.000	5.100.000	4.590.000	3.830.000	3.450.000
67	Trương Vĩnh Ký	Đường số 10, lộ giới 16m, khu QHDC Đông Võ Thị Sáu		12.390.000	6.200.000	5.580.000	4.650.000	4.190.000	3.490.000	3.150.000
		Đường số 14, lộ giới 9m, khu QHDC Đông Võ Thị Sáu		10.920.000	5.460.000	4.920.000	4.100.000	3.690.000	3.080.000	2.780.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
68	Tú Mỡ	Đường số 6, lộ giới 11m (Khu Tây Võ Thị Sáu)		21.700.000	10.850.000	9.770.000	8.140.000	7.330.000	6.110.000	5.500.000
69	Tú Xương	Nối từ đường Nguyễn Huệ	Đường Trần Hưng Đạo	23.940.000	11.970.000	10.780.000	8.980.000	8.090.000	6.740.000	6.070.000
70	Võ Nguyên Giáp	Trộn đường		24.710.000	12.360.000	11.130.000	9.270.000	8.350.000	6.960.000	6.270.000
71	Võ Thị Sáu	Trộn đường		16.240.000	8.120.000	7.310.000	6.090.000	5.490.000	4.570.000	4.120.000
72	Võ Trọng Lo	Đường Huỳnh Văn Thống	Đường Trần Thúc Tự	16.020.000	8.010.000	7.210.000	6.010.000	5.410.000	4.510.000	4.060.000
		Đường Trần Thúc Tự	Đường Hồ Văn Huê	14.850.000	7.430.000	6.690.000	5.580.000	5.030.000	4.190.000	3.780.000
73	Khu quy hoạch Tây Võ Thị Sáu	Đường số 3, Lộ giới 10m		9.410.000	4.710.000	4.240.000	3.540.000	3.190.000	2.660.000	2.400.000
74	Khu vực dân cư tuyến đường Đê khu Đông	Đoạn từ hết Khu dân cư Đông đường Điện Biên Phủ	Nam Trần số 1 Đê khu Đông	4.480.000	2.240.000	2.020.000	1.680.000	1.520.000	1.260.000	1.140.000
75	Khu dân cư Đông đường Điện Biên Phủ	Đường số 5, Lộ giới 18m		13.440.000	6.720.000	6.050.000	5.040.000	4.540.000	3.780.000	3.410.000
		Đường số ĐS 10- II, Lộ giới 12m		11.430.000	5.720.000	5.150.000	4.290.000	3.870.000	3.220.000	2.900.000
76		Đường lộ giới 22m		20.160.000	10.080.000	9.080.000	7.560.000	6.810.000	5.670.000	5.110.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
	Khu QHDC khu vực 2-3, phường Nhơn Bình (cũ)	Đường lộ giới 16m		17.810.000	8.910.000	8.020.000	6.690.000	6.030.000	5.020.000	4.520.000
		Đường lộ giới 14m		17.480.000	8.740.000	7.870.000	6.560.000	5.910.000	4.920.000	4.430.000
		Đường lộ giới 12m		16.800.000	8.400.000	7.560.000	6.300.000	5.670.000	4.730.000	4.260.000
		Các đường nội bộ lộ giới 6m		14.790.000	7.400.000	6.660.000	5.550.000	5.000.000	4.170.000	3.760.000
		Đường bê tông hiện trạng từ đường Đào Tấn (giáp Cầu chợ Dinh) đến đường Lê Thị Khuông		16.800.000	8.400.000	7.560.000	6.300.000	5.670.000	4.730.000	4.260.000
77	Khu quy hoạch dân cư số 2 phường Nhơn Bình (cũ)	Đường lộ giới 15m		6.050.000	3.030.000	2.730.000	2.280.000	2.060.000	1.710.000	1.540.000
		Đường lộ giới 12m		7.620.000	3.810.000	3.430.000	2.860.000	2.580.000	2.150.000	1.940.000
78	Khu quy hoạch dân cư số 3 phường Nhơn Bình (cũ)	Đường lộ giới 15m		6.050.000	3.030.000	2.730.000	2.280.000	2.060.000	1.710.000	1.540.000
		Đường lộ giới 12m		6.880.000	3.440.000	3.100.000	2.580.000	2.330.000	1.940.000	1.750.000
79	Khu quy hoạch dân cư khu số 4 phường Nhơn Bình (cũ)	Đường lộ giới 15m		6.050.000	3.030.000	2.730.000	2.280.000	2.060.000	1.710.000	1.540.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
80	Khu quy hoạch dân cư xung quanh Chợ Dinh phường Nhơn Bình (cũ) (Đường bê tông hiện trạng, lộ giới 12m)	Đường số 4	Đường số 2	6.720.000	3.360.000	3.030.000	2.520.000	2.270.000	1.890.000	1.710.000
81	Khu HTKT khu vực phía Bắc khu tái định cư tiểu dự án Vệ sinh môi trường, phường Nhơn Bình (cũ)	Đường ĐS1, Lộ giới 12m		18.200.000	9.100.000	8.190.000	6.830.000	6.150.000	5.130.000	4.620.000
82	Khu Quy hoạch dân cư phía Bắc làng SOS, phường Nhơn Bình (cũ)	Đường Đ4, Lộ giới 13m		11.730.000	5.870.000	5.290.000	4.410.000	3.970.000	3.310.000	2.980.000
83	Khu dân cư gần làng SOS, phường Nhơn Bình (cũ)	Đường Đ3, Lộ giới 12m		11.340.000	5.670.000	5.110.000	4.260.000	3.840.000	3.200.000	2.880.000
		Đường Đ4, Lộ giới 12m		11.340.000	5.670.000	5.110.000	4.260.000	3.840.000	3.200.000	2.880.000
84		Đường bê tông, Lộ giới 8m		5.600.000	2.800.000	2.520.000	2.100.000	1.890.000	1.580.000	1.430.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
	Khu đất Tây Trường THCS Nhơn Bình	Đường bê tông mương có nắp đậy, Lộ giới 8m		4.930.000	2.470.000	2.230.000	1.860.000	1.680.000	1.400.000	1.260.000
85	Khu QHDC dải cây xanh cách ly Cụm Công nghiệp Nhơn Bình, phường Nhơn Bình (cũ)	Đường ĐS1, Lộ giới 28m		17.480.000	8.740.000	7.870.000	6.560.000	5.910.000	4.920.000	4.430.000
86	Khu dân cư phía Đông chợ Dinh mới	Đường ĐS1, Lộ giới 14m		22.680.000	11.340.000	10.210.000	8.510.000	7.660.000	6.390.000	5.760.000
		Đường ĐS2, Lộ giới 14m		22.680.000	11.340.000	10.210.000	8.510.000	7.660.000	6.390.000	5.760.000
		Đường ĐS3, Lộ giới 18m		25.200.000	12.600.000	11.340.000	9.450.000	8.510.000	7.090.000	6.390.000
		Đường ĐS4, Lộ giới 16m		23.940.000	11.970.000	10.780.000	8.980.000	8.090.000	6.740.000	6.070.000
		Đường ĐS5, Lộ giới 14m		22.680.000	11.340.000	10.210.000	8.510.000	7.660.000	6.390.000	5.760.000
		Đường ĐS6, Lộ giới 20m		26.600.000	13.300.000	11.970.000	9.980.000	8.990.000	7.490.000	6.750.000
		Đường ĐS7, Lộ giới 14m		22.680.000	11.340.000	10.210.000	8.510.000	7.660.000	6.390.000	5.760.000
		Đường ĐS8, Lộ giới 14m		22.680.000	11.340.000	10.210.000	8.510.000	7.660.000	6.390.000	5.760.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường ĐS9, Lộ giới 13m		22.680.000	11.340.000	10.210.000	8.510.000	7.660.000	6.390.000	5.760.000
		Đường ĐS10 (tuyến đường QL 19C), Lộ giới 31,5m		24.000.000	12.000.000	10.800.000	9.000.000	8.100.000	6.750.000	6.080.000
87	Khu HTKT khu vực phía Bắc khu TĐC tiểu dự án Vệ sinh môi trường (phần mở rộng), phường Nhơn Bình (cũ)	Đường ĐS1, Lộ giới 15m - 15,5m		10.080.000	5.040.000	4.540.000	3.780.000	3.410.000	2.840.000	2.560.000
		Đường ĐS2, ĐS3 - Lộ giới 14m		9.120.000	4.560.000	4.110.000	3.420.000	3.080.000	2.570.000	2.320.000
		Đường ĐS4, ĐS5 - Lộ giới 16m		10.080.000	5.040.000	4.540.000	3.780.000	3.410.000	2.840.000	2.560.000
88	Khu Nhà ở xã hội phường Nhơn Bình (cũ)	Đường quy hoạch lộ giới 13m		8.640.000	4.320.000	3.890.000	3.240.000	2.920.000	2.430.000	2.190.000
89	Khu C Khu đô thị thương mại Bắc sông Hà Thanh (Khu đô thị Đại Phú Gia)	Đường số 1- Lộ giới 21m		20.890.000	10.450.000	9.410.000	7.840.000	7.060.000	5.880.000	5.300.000
		Đường số 2- Lộ giới 15m		20.890.000	10.450.000	9.410.000	7.840.000	7.060.000	5.880.000	5.300.000
		Đường số 3- Lộ giới 15m		20.890.000	10.450.000	9.410.000	7.840.000	7.060.000	5.880.000	5.300.000
		Đường số 4- Lộ giới 15m		20.890.000	10.450.000	9.410.000	7.840.000	7.060.000	5.880.000	5.300.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường số 4a- Lộ giới 15m		20.890.000	10.450.000	9.410.000	7.840.000	7.060.000	5.880.000	5.300.000
		Đường số 5- Lộ giới 21m		20.890.000	10.450.000	9.410.000	7.840.000	7.060.000	5.880.000	5.300.000
		Đường số 6- Lộ giới 15m		20.890.000	10.450.000	9.410.000	7.840.000	7.060.000	5.880.000	5.300.000
		Đường số 7- Lộ giới 19m		22.300.000	11.150.000	10.040.000	8.370.000	7.540.000	6.280.000	5.660.000
		Đường số 8- Lộ giới 19m		20.900.000	10.450.000	9.410.000	7.840.000	7.060.000	5.880.000	5.300.000
		Đường số 9- Lộ giới 19m		21.520.000	10.760.000	9.690.000	8.070.000	7.270.000	6.060.000	5.460.000
		Đường số 10- Lộ giới 18m		21.520.000	10.760.000	9.690.000	8.070.000	7.270.000	6.060.000	5.460.000
		Đường số 11- Lộ giới 19m		21.520.000	10.760.000	9.690.000	8.070.000	7.270.000	6.060.000	5.460.000
		Đường số 12- Lộ giới 19m		21.520.000	10.760.000	9.690.000	8.070.000	7.270.000	6.060.000	5.460.000
		Đường số 13- Lộ giới 18m		21.520.000	10.760.000	9.690.000	8.070.000	7.270.000	6.060.000	5.460.000
		Đường số 14- Lộ giới 19m		21.520.000	10.760.000	9.690.000	8.070.000	7.270.000	6.060.000	5.460.000
		Đường số 16- Lộ giới 19m		21.520.000	10.760.000	9.690.000	8.070.000	7.270.000	6.060.000	5.460.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường số 17- Lộ giới 19m		21.520.000	10.760.000	9.690.000	8.070.000	7.270.000	6.060.000	5.460.000
		Đường số 18- Lộ giới 17m		22.300.000	11.150.000	10.040.000	8.370.000	7.540.000	6.280.000	5.660.000
90	Đường vòng xuyên trong cổng Khu đô thị Đại Phú Gia			19.520.000	9.760.000	8.790.000	7.320.000	6.590.000	5.490.000	4.950.000
91	Khu đô thị mới An Phú Thịnh, phường Nhơn Bình (cũ)	Đường số 1, Lộ giới 11,5m		21.920.000	10.960.000	9.870.000	8.220.000	7.400.000	6.170.000	5.560.000
		Đường số 2, Lộ giới 15m		19.490.000	9.750.000	8.780.000	7.320.000	6.590.000	5.490.000	4.950.000
		Đường số 3, Lộ giới 17m		19.490.000	9.750.000	8.780.000	7.320.000	6.590.000	5.490.000	4.950.000
		Đường số 4, Lộ giới 15m		19.490.000	9.750.000	8.780.000	7.320.000	6.590.000	5.490.000	4.950.000
		Đường số 5, Lộ giới 17,18m		19.490.000	9.750.000	8.780.000	7.320.000	6.590.000	5.490.000	4.950.000
		Đường số 6A, 6B, Lộ giới 15m		19.490.000	9.750.000	8.780.000	7.320.000	6.590.000	5.490.000	4.950.000
		Đường số 7A, 7B, Lộ giới 21m		20.710.000	10.360.000	9.330.000	7.770.000	7.000.000	5.830.000	5.250.000
		Đường số 8A, 8B, Lộ giới 15m		19.490.000	9.750.000	8.780.000	7.320.000	6.590.000	5.490.000	4.950.000
		Đường số 9, Lộ giới 15m		19.490.000	9.750.000	8.780.000	7.320.000	6.590.000	5.490.000	4.950.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường số 10A, Lộ giới 18m		19.490.000	9.750.000	8.780.000	7.320.000	6.590.000	5.490.000	4.950.000
		Đường số 10B, Lộ giới 15m		19.490.000	9.750.000	8.780.000	7.320.000	6.590.000	5.490.000	4.950.000
		Đường số 11B, Lộ giới 15,5m		19.490.000	9.750.000	8.780.000	7.320.000	6.590.000	5.490.000	4.950.000
		Đường số 11C, Lộ giới 19m		19.490.000	9.750.000	8.780.000	7.320.000	6.590.000	5.490.000	4.950.000
		Đường số 16, Lộ giới 13m		19.490.000	9.750.000	8.780.000	7.320.000	6.590.000	5.490.000	4.950.000
		Đường số 17, Lộ giới 19m		19.490.000	9.750.000	8.780.000	7.320.000	6.590.000	5.490.000	4.950.000
		Đường số C1A, Lộ giới 30m		21.920.000	10.960.000	9.870.000	8.220.000	7.400.000	6.170.000	5.560.000
		Đường số 18, Lộ giới 19m		19.490.000	9.750.000	8.780.000	7.320.000	6.590.000	5.490.000	4.950.000
		Đường số 19A, Lộ giới 19m		20.710.000	10.360.000	9.330.000	7.770.000	7.000.000	5.830.000	5.250.000
		Đường số 19B, Lộ giới 15,5m		21.920.000	10.960.000	9.870.000	8.220.000	7.400.000	6.170.000	5.560.000
		Đường số 19C, Lộ giới 14m		21.920.000	10.960.000	9.870.000	8.220.000	7.400.000	6.170.000	5.560.000
		Đường số 21A, Lộ giới 15m		19.490.000	9.750.000	8.780.000	7.320.000	6.590.000	5.490.000	4.950.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường số 20, Lộ giới 13m		19.490.000	9.750.000	8.780.000	7.320.000	6.590.000	5.490.000	4.950.000
92	Khu đất hành lang cây xanh và an toàn đô (CX1 và HL) Khu quy hoạch mở rộng KDC phía Đông đường Điện Biên Phủ, phường Nhơn Bình (cũ)	Đường số 19, Lộ giới 12m		11.200.000	5.600.000	5.040.000	4.200.000	3.780.000	3.150.000	2.840.000
93	Khu QHDC khu vực 6, phường Nhơn Bình (cũ)	Đường quy hoạch lộ giới 15m		10.000.000	5.000.000	4.500.000	3.750.000	3.380.000	2.820.000	2.540.000
94	Khu QHDC khu vực 6, phường Nhơn Bình (cũ) (giai đoạn 1+2+3)	Đường quy hoạch lộ giới 15m		9.000.000	4.500.000	4.050.000	3.380.000	3.050.000	2.540.000	2.290.000
		Đường D2 (Từ đường Đào Tấn đến Đường D7, lộ giới 24m)		11.200.000	5.600.000	5.040.000	4.200.000	3.780.000	3.150.000	2.840.000
		Đường D2 (Từ đường D7 đến Đường D4, lộ giới 24m)		11.200.000	5.600.000	5.040.000	4.200.000	3.780.000	3.150.000	2.840.000
		Đường D1, D7 (Lộ giới 24m)		16.800.000	8.400.000	7.560.000	6.300.000	5.670.000	4.730.000	4.260.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường D4, Lộ giới 32m		11.810.000	5.910.000	5.320.000	4.440.000	4.000.000	3.330.000	3.000.000
		Đường D5, D6, D9, D10, D11, D12, D13, D14 (Lộ giới 13m)		10.870.000	5.440.000	4.900.000	4.080.000	3.680.000	3.060.000	2.760.000
		Đường D3, Lộ giới 16m		10.560.000	5.280.000	4.760.000	3.960.000	3.570.000	2.970.000	2.680.000
		Đường D8, Lộ giới 32m		13.120.000	6.560.000	5.910.000	4.920.000	4.430.000	3.690.000	3.330.000
		Đường D15, Lộ giới 13m		9.440.000	4.720.000	4.250.000	3.540.000	3.190.000	2.660.000	2.400.000
		Đường D16, Lộ giới 13m		9.440.000	4.720.000	4.250.000	3.540.000	3.190.000	2.660.000	2.400.000
		Đường D17, lộ giới 15m		8.800.000	4.400.000	3.960.000	3.300.000	2.970.000	2.480.000	2.240.000
		Đường D18, Lộ giới 12m		8.000.000	4.000.000	3.600.000	3.000.000	2.700.000	2.250.000	2.030.000
		Đường D19, Lộ giới 12m		8.800.000	4.400.000	3.960.000	3.300.000	2.970.000	2.480.000	2.240.000
		Đường D20, Lộ giới 12m		8.800.000	4.400.000	3.960.000	3.300.000	2.970.000	2.480.000	2.240.000
		Đường D21, Lộ giới 12m		8.800.000	4.400.000	3.960.000	3.300.000	2.970.000	2.480.000	2.240.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
95	Hạ tầng kỹ thuật KDC KV6, phường Nhơn Bình (cũ)	Đường D2 (Từ đường Đào Tấn đến Đường D7, lộ giới 24m)		11.200.000	5.600.000	5.040.000	4.200.000	3.780.000	3.150.000	2.840.000
		Đường D3 (Từ đường D7 đến Đường D4, lộ giới 24m)		10.700.000	5.350.000	4.820.000	4.020.000	3.620.000	3.020.000	2.720.000
		Đường D1, D7 (Lộ giới 24m)		10.470.000	5.240.000	4.720.000	3.930.000	3.540.000	2.950.000	2.660.000
		Đường D4, Lộ giới 32m		13.120.000	6.560.000	5.910.000	4.920.000	4.430.000	3.690.000	3.330.000
		Đường D5, D6, D9, D10, D11, D12, D13, D14 (Lộ giới 13m)		9.440.000	4.720.000	4.250.000	3.540.000	3.190.000	2.660.000	2.400.000
		Đường D3, Lộ giới 16m		10.560.000	5.280.000	4.760.000	3.960.000	3.570.000	2.970.000	2.680.000
		Đường D8, Lộ giới 32m		13.120.000	6.560.000	5.910.000	4.920.000	4.430.000	3.690.000	3.330.000
		Đường D15, Lộ giới 13m		9.440.000	4.720.000	4.250.000	3.540.000	3.190.000	2.660.000	2.400.000
		Đường D16, Lộ giới 13m		9.440.000	4.720.000	4.250.000	3.540.000	3.190.000	2.660.000	2.400.000
		Đường D17, Lộ giới 15m		10.700.000	5.350.000	4.820.000	4.020.000	3.620.000	3.020.000	2.720.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường D18, Lộ giới 12m		9.440.000	4.720.000	4.250.000	3.540.000	3.190.000	2.660.000	2.400.000
		Đường D19, Lộ giới 12m		9.440.000	4.720.000	4.250.000	3.540.000	3.190.000	2.660.000	2.400.000
		Đường D20, Lộ giới 12m		9.440.000	4.720.000	4.250.000	3.540.000	3.190.000	2.660.000	2.400.000
		Đường D21, Lộ giới 12m		9.440.000	4.720.000	4.250.000	3.540.000	3.190.000	2.660.000	2.400.000
96	HTKT hai bên sông Hà Thanh	Cầu Đôi	Cầu Hoa Lư (Đường lộ giới 12m)	25.000.000	12.500.000	11.250.000	9.380.000	8.450.000	7.040.000	6.340.000
97	Khu dân cư phía Bắc Nhà ở xã hội Nhơn Bình	Đường ĐS1, Lộ giới 16m		15.600.000	7.800.000	7.020.000	5.850.000	5.270.000	4.390.000	3.960.000
		Đường ĐS2, Lộ giới 14m		14.900.000	7.450.000	6.710.000	5.590.000	5.040.000	4.200.000	3.780.000
		Đường ĐS3, Lộ giới 26m		20.160.000	10.080.000	9.080.000	7.560.000	6.810.000	5.670.000	5.110.000
		Đường ĐS4, Lộ giới 16m		15.600.000	7.800.000	7.020.000	5.850.000	5.270.000	4.390.000	3.960.000
		Đường ĐS5, Lộ giới 20m		16.900.000	8.450.000	7.610.000	6.340.000	5.710.000	4.760.000	4.290.000
		Đường ĐS6, Lộ giới 20m		16.900.000	8.450.000	7.610.000	6.340.000	5.710.000	4.760.000	4.290.000
		Đường ĐS7, Lộ giới 16m		15.600.000	7.800.000	7.020.000	5.850.000	5.270.000	4.390.000	3.960.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường ĐS8, Lộ giới 16m		15.600.000	7.800.000	7.020.000	5.850.000	5.270.000	4.390.000	3.960.000
		Đường ĐS9, Lộ giới 16m		15.600.000	7.800.000	7.020.000	5.850.000	5.270.000	4.390.000	3.960.000
		Đường ĐS10, Lộ giới 24m		17.200.000	8.600.000	7.740.000	6.450.000	5.810.000	4.840.000	4.360.000
98	Khu dân cư khu vực 4, phường Nhơn Bình (cũ), thành phố Quy Nhơn	Đường ĐS1, Lộ giới 16m		31.280.000	15.640.000	14.080.000	11.730.000	10.560.000	8.800.000	7.920.000
99	Dự án tiêu thoát lũ sông Dinh	Đường lộ giới 14m		23.650.000	11.830.000	10.650.000	8.880.000	8.000.000	6.660.000	6.000.000
100	Khu TĐC-01 thuộc dự án Nhà ở xã hội Ecohome Nhơn Bình	Đường quy hoạch lộ giới 13m		15.000.000	7.500.000	6.750.000	5.630.000	5.070.000	4.230.000	3.810.000
101	Khu tái định cư Đê Đông – Nhơn Bình	Đường A2; A3; A7; A6; A5; A4 (Lộ giới 15m)		25.900.000	12.950.000	11.660.000	9.720.000	8.750.000	7.290.000	6.570.000
		Đường A8, Lộ giới 13m		24.870.000	12.440.000	11.200.000	9.330.000	8.400.000	7.000.000	6.300.000
		Đường Đê Đông, Lộ giới 6,5m		24.870.000	12.440.000	11.200.000	9.330.000	8.400.000	7.000.000	6.300.000
		Đường số 13, Lộ giới 19m		27.980.000	13.990.000	12.600.000	10.500.000	9.450.000	7.880.000	7.100.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường số 7C, Lộ giới 21m		29.170.000	14.590.000	13.140.000	10.950.000	9.860.000	8.220.000	7.400.000
		Đường A9, Lộ giới 12m		24.870.000	12.440.000	11.200.000	9.330.000	8.400.000	7.000.000	6.300.000
		Đường A1, Lộ giới 11m		24.870.000	12.440.000	11.200.000	9.330.000	8.400.000	7.000.000	6.300.000
102	Khu tái định cư dự án nâng cấp Đê Đông (gần Núi Trường Úc thuộc phường Nhơn Bình (cũ))	Đường nội bộ có lộ giới < 7m		6.300.000	3.150.000	2.840.000	2.370.000	2.140.000	1.780.000	1.610.000
103	Khu TĐC phía Đông Chùa Bình An, phường Nhơn Bình (cũ) (phần mở rộng)	Đường Đ6, Lộ giới 20m		33.280.000	16.640.000	14.980.000	12.480.000	11.240.000	9.360.000	8.430.000
		Đường N2, Lộ giới 14m		23.880.000	11.940.000	10.750.000	8.960.000	8.070.000	6.720.000	6.050.000
		Đường Đ2, Lộ giới 12,5m		23.880.000	11.940.000	10.750.000	8.960.000	8.070.000	6.720.000	6.050.000
104	Khu TĐC phía Đông Chùa Bình An - phường Nhơn Bình (cũ)	Đường Đ1(A-A), Đ1(B-B) lộ giới 14m - 15,5m (Từ đường bê tông hiện trạng khu QHDC 2-3 - Đường Đ7)		19.050.000	9.530.000	8.580.000	7.150.000	6.440.000	5.370.000	4.840.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường Đ2, Lộ giới 14m (Từ đường Đ8 đến Đường Đ9)		16.510.000	8.260.000	7.440.000	6.200.000	5.580.000	4.650.000	4.190.000
		Đường Đ3, Lộ giới 18m (Từ đường Đ1 đến Đường Đ7)		20.100.000	10.050.000	9.050.000	7.540.000	6.790.000	5.660.000	5.100.000
		Đường Đ4, Lộ giới 14m (Từ đường Đ8 đến Đường Đ9)		23.880.000	11.940.000	10.750.000	8.960.000	8.070.000	6.720.000	6.050.000
		Đường Đ5, Lộ giới 14m (Từ đường Đ1 đến Đường Đ8)		23.880.000	11.940.000	10.750.000	8.960.000	8.070.000	6.720.000	6.050.000
		Đường Đ6, Lộ giới 20m (Từ đường Đ1 đến Đường Đ7)		33.280.000	16.640.000	14.980.000	12.480.000	11.240.000	9.360.000	8.430.000
		Đường Đ7, Lộ giới 18m (Từ Khu QHDC 2-3 đến Đường ĐT.639)		21.620.000	10.810.000	9.730.000	8.110.000	7.300.000	6.090.000	5.490.000
		Đường Đ8, Lộ giới 14m (Từ đường Đ6 đến Đường Đ1)		19.050.000	9.530.000	8.580.000	7.150.000	6.440.000	5.370.000	4.840.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường Đ9, Lộ giới 18m (Từ Khu QHDC 2-3 đến Đường ĐT.639)		21.620.000	10.810.000	9.730.000	8.110.000	7.300.000	6.090.000	5.490.000
		Đường Đ10, Lộ giới 10m (Từ Khu QHDC 2-3 đến Đường Đ6)		19.840.000	9.920.000	8.930.000	7.440.000	6.700.000	5.580.000	5.030.000
		Đường Đ11, Lộ giới 16m (Từ đường Đ5 đến Đường Đ3)		28.480.000	14.240.000	12.820.000	10.680.000	9.620.000	8.010.000	7.210.000
		Đường Đ13, Lộ giới 9m		19.820.000	9.910.000	8.920.000	7.440.000	6.700.000	5.580.000	5.030.000
		Đường Đ14, Lộ giới 12m		19.050.000	9.530.000	8.580.000	7.150.000	6.440.000	5.370.000	4.840.000
		Đường quy hoạch, Lộ giới 5,5m (Từ đường Đ7 đến Đường Đ8)		11.940.000	5.970.000	5.380.000	4.480.000	4.040.000	3.360.000	3.030.000
		Đường quy hoạch, Lộ giới 6m (Từ đường Đ6 đến Đường quy hoạch LG 5,5m)		11.940.000	5.970.000	5.380.000	4.480.000	4.040.000	3.360.000	3.030.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
105	Khu TĐC Dự án khu đô thị Chợ góc (Qũy đất TĐC theo quy hoạch)	Đường D1, Lộ giới 18m		14.130.000	7.070.000	6.370.000	5.310.000	4.780.000	3.990.000	3.600.000
		Đường D2, Lộ giới 14m		10.200.000	5.100.000	4.590.000	3.830.000	3.450.000	2.880.000	2.600.000
		Đường D3, Lộ giới 14m		10.200.000	5.100.000	4.590.000	3.830.000	3.450.000	2.880.000	2.600.000
		Đường D4, Lộ giới 14m		10.200.000	5.100.000	4.590.000	3.830.000	3.450.000	2.880.000	2.600.000
		Đường D5, Lộ giới 14m		10.200.000	5.100.000	4.590.000	3.830.000	3.450.000	2.880.000	2.600.000
		Đường D6, Lộ giới 34m		17.260.000	8.630.000	7.770.000	6.480.000	5.840.000	4.860.000	4.380.000
		Đường N1, Lộ giới 21m		14.910.000	7.460.000	6.720.000	5.600.000	5.040.000	4.200.000	3.780.000
		Đường N2, Lộ giới 14m		10.200.000	5.100.000	4.590.000	3.830.000	3.450.000	2.880.000	2.600.000
		Đường N3, Lộ giới 14m		10.200.000	5.100.000	4.590.000	3.830.000	3.450.000	2.880.000	2.600.000
106	Khu Tái định cư tại khu đất phía Tây chung cư NOXH Nhơn Bình thuộc DA Tuyến đường	Đường ĐS1, Lộ giới 16m		11.200.000	5.600.000	5.040.000	4.200.000	3.780.000	3.150.000	2.840.000
		Đường ĐS2, Lộ giới 14m		8.800.000	4.400.000	3.960.000	3.300.000	2.970.000	2.480.000	2.240.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
	19C kết nối Cảng Quy Nhơn	Đường ĐS3, Lộ giới 26m		13.600.000	6.800.000	6.120.000	5.100.000	4.590.000	3.830.000	3.450.000
		Đường ĐS4, Lộ giới 14m		8.800.000	4.400.000	3.960.000	3.300.000	2.970.000	2.480.000	2.240.000
		Đường ĐS10, Lộ giới 24m		12.800.000	6.400.000	5.760.000	4.800.000	4.320.000	3.600.000	3.240.000
		Đường nối QL 19C	Cảng Quy Nhơn (Lộ giới 32m)	17.600.000	8.800.000	7.920.000	6.600.000	5.940.000	4.950.000	4.460.000
107	Khu dân cư B2, phía Bắc sông Hà Thanh, phường Nhơn Bình (cũ)	Đường ĐS1, Lộ giới 13m		13.000.000	6.500.000	5.850.000	4.880.000	4.400.000	3.660.000	3.300.000
		Đường ĐS2, ĐS3, Lộ giới 32m		26.000.000	13.000.000	11.700.000	9.750.000	8.780.000	7.320.000	6.590.000
		Đường ĐS4, Lộ giới 16m		14.500.000	7.250.000	6.530.000	5.440.000	4.900.000	4.080.000	3.680.000
		Đường ĐS5, ĐS6, ĐS7, ĐS8, ĐS9, ĐS10, Lộ giới 17m		14.500.000	7.250.000	6.530.000	5.440.000	4.900.000	4.080.000	3.680.000
		Đường ĐS32, Lộ giới 16m		14.500.000	7.250.000	6.530.000	5.440.000	4.900.000	4.080.000	3.680.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường 20A, Lộ giới 16m		14.500.000	7.250.000	6.530.000	5.440.000	4.900.000	4.080.000	3.680.000
108	Khu dân cư phía Bắc Nhà ở xã hội Nhơn Bình (bố trí tái định cư)	Đường ĐS3, Lộ giới 26m		14.350.000	7.180.000	6.470.000	5.390.000	4.860.000	4.050.000	3.650.000
		Đường ĐS4, Lộ giới 16m		11.930.000	5.970.000	5.380.000	4.480.000	4.040.000	3.360.000	3.030.000
		Đường ĐS5, Lộ giới 20m		12.720.000	6.360.000	5.730.000	4.770.000	4.300.000	3.580.000	3.230.000
		Đường ĐS6, Lộ giới 20m		12.720.000	6.360.000	5.730.000	4.770.000	4.300.000	3.580.000	3.230.000
		Đường ĐS7, Lộ giới 16m		11.930.000	5.970.000	5.380.000	4.480.000	4.040.000	3.360.000	3.030.000
		Đường ĐS8, Lộ giới 16m		11.930.000	5.970.000	5.380.000	4.480.000	4.040.000	3.360.000	3.030.000
		Đường ĐS9, Lộ giới 16m		11.930.000	5.970.000	5.380.000	4.480.000	4.040.000	3.360.000	3.030.000
		Đường ĐS10, Lộ giới 24m		13.520.000	6.760.000	6.090.000	5.070.000	4.570.000	3.810.000	3.430.000
109	Khu dân cư khu vực 4, phường Nhơn Bình (cũ) (các vị trí bố trí tái định cư)	Đường gom, Lộ giới 10m (theo quy hoạch có tiếp giáp đường Điện Biên Phủ lộ giới 24m)		10.400.000	5.200.000	4.680.000	3.900.000	3.510.000	2.930.000	2.640.000
		Đường ĐS1, Lộ giới 16m		12.800.000	6.400.000	5.760.000	4.800.000	4.320.000	3.600.000	3.240.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường ĐS2, Lộ giới 14m		11.200.000	5.600.000	5.040.000	4.200.000	3.780.000	3.150.000	2.840.000
		Đường ĐS2, Lộ giới 11m		11.600.000	5.800.000	5.220.000	4.350.000	3.920.000	3.270.000	2.950.000
		Đường ĐS3, Lộ giới 16m		13.000.000	6.500.000	5.850.000	4.880.000	4.400.000	3.660.000	3.300.000
		Đường ĐS4, Lộ giới 14m		11.600.000	5.800.000	5.220.000	4.350.000	3.920.000	3.270.000	2.950.000
110	Khu dân cư xã Nhơn Lý (cũ)	Các lô đất quay mặt đường có lộ giới 20m trở lên		2.860.000	1.430.000	1.290.000	1.080.000	980.000	810.000	730.000
		Các lô đất quay mặt đường có lộ giới 16m đến 18m		1.940.000	970.000	880.000	730.000	660.000	550.000	500.000
		Các lô đất quay mặt đường có lộ giới từ 10m đến dưới 16m		2.080.000	1.040.000	940.000	780.000	710.000	590.000	540.000
		Các lô đất quay mặt đường có lộ giới từ 6m đến dưới 10m		1.600.000	800.000	720.000	600.000	540.000	450.000	410.000
		Đất khu dân cư còn lại		980.000	490.000	450.000	370.000	340.000	280.000	260.000
111		Đường trục lộ giới 18m		23.000.000	11.500.000	10.350.000	8.630.000	7.770.000	6.480.000	5.840.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
Khu dân cư khu vực Suối Cả, xã Nhơn Lý (cũ)		Đường D1, Lộ giới 22m		20.000.000	10.000.000	9.000.000	7.500.000	6.750.000	5.630.000	5.070.000
		Đường D2, Lộ giới 16m		20.000.000	10.000.000	9.000.000	7.500.000	6.750.000	5.630.000	5.070.000
		Đường D3, Lộ giới 16m		20.000.000	10.000.000	9.000.000	7.500.000	6.750.000	5.630.000	5.070.000
		Đường D4, Lộ giới 14m		20.000.000	10.000.000	9.000.000	7.500.000	6.750.000	5.630.000	5.070.000
		Đường D5, Lộ giới 10m		17.000.000	8.500.000	7.650.000	6.380.000	5.750.000	4.790.000	4.320.000
		Đường N1, Lộ giới 14m		20.000.000	10.000.000	9.000.000	7.500.000	6.750.000	5.630.000	5.070.000
		Đường N2, Lộ giới 14m		20.000.000	10.000.000	9.000.000	7.500.000	6.750.000	5.630.000	5.070.000
		Đường N3, Lộ giới 16m		21.400.000	10.700.000	9.630.000	8.030.000	7.230.000	6.030.000	5.430.000
		Đường N4, Lộ giới 13m		20.000.000	10.000.000	9.000.000	7.500.000	6.750.000	5.630.000	5.070.000
		Đường quy hoạch lộ giới 12m		19.000.000	9.500.000	8.550.000	7.130.000	6.420.000	5.350.000	4.820.000
		Đường quy hoạch lộ giới 10m		17.000.000	8.500.000	7.650.000	6.380.000	5.750.000	4.790.000	4.320.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
112	Tuyến đường ĐT639 - Khu dân cư xã Nhơn Hội (cũ)	Km0	Giáp ranh giới xã Phước Hoà, huyện Tuy Phước (cũ)	1.990.000	1.000.000	900.000	750.000	680.000	570.000	520.000
113	Khu dân cư xã Nhơn Hội (cũ)	Các Khu vực còn lại của xã Nhơn Hội (cũ)		1.090.000	550.000	500.000	420.000	380.000	320.000	290.000
114	Khu dân cư xã Nhơn Hải (cũ)	Các lô đất đường liên xã		5.700.000	2.850.000	2.570.000	2.140.000	1.930.000	1.610.000	1.450.000
		Đất khu dân cư còn lại (Bao gồm các tuyến đường trong khu TĐC Nhơn Phước giai đoạn 1,2 và Khu tái định cư Nhơn Phước mở rộng về phía Nam, phía Nam 2)		2.560.000	1.280.000	1.160.000	960.000	870.000	720.000	650.000
115	Đường liên xã Nhơn Hải - Nhơn Hội, xã Nhơn Hải (cũ)			7.840.000	3.920.000	3.530.000	2.940.000	2.650.000	2.210.000	1.990.000
116	HTKT Khu dân cư thôn Hải Bắc - Nhơn Hải	Đường N3, Lộ giới 13m		7.520.000	3.760.000	3.390.000	2.820.000	2.540.000	2.120.000	1.910.000
		Đường N4, Lộ giới 13m		7.520.000	3.760.000	3.390.000	2.820.000	2.540.000	2.120.000	1.910.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường N5, Lộ giới 13m		7.520.000	3.760.000	3.390.000	2.820.000	2.540.000	2.120.000	1.910.000
		Đường D5, Lộ giới 13,5m		7.520.000	3.760.000	3.390.000	2.820.000	2.540.000	2.120.000	1.910.000
		Đường D6, Lộ giới 13m		7.520.000	3.760.000	3.390.000	2.820.000	2.540.000	2.120.000	1.910.000
117	Khu tái định cư vùng thiên tai xã Nhơn Hải (cũ)	Các lô đất đường liên xã Nhơn Hải - Nhơn Hội cũ (đường bê tông xi măng)		2.560.000	1.280.000	1.160.000	960.000	870.000	720.000	650.000
		Các đường số 1, 2, 3, 4, 5 và 6		2.560.000	1.280.000	1.160.000	960.000	870.000	720.000	650.000
118	Khu tái định cư dân vùng thiên tai xã Nhơn Hải (cũ)	Đường số 1, Lộ giới 10m		7.200.000	3.600.000	3.240.000	2.700.000	2.430.000	2.030.000	1.830.000
		Đường số 2, Lộ giới 10m		7.200.000	3.600.000	3.240.000	2.700.000	2.430.000	2.030.000	1.830.000
		Đường số 3, Lộ giới 9m		6.880.000	3.440.000	3.100.000	2.580.000	2.330.000	1.940.000	1.750.000
		Đường số 4, Lộ giới 9m		6.880.000	3.440.000	3.100.000	2.580.000	2.330.000	1.940.000	1.750.000
		Đường số 5, Lộ giới 12m		7.520.000	3.760.000	3.390.000	2.820.000	2.540.000	2.120.000	1.910.000
		Đường số 6, Lộ giới 12m		7.520.000	3.760.000	3.390.000	2.820.000	2.540.000	2.120.000	1.910.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường số 8, Lộ giới 6m		3.100.000	1.550.000	1.400.000	1.170.000	1.060.000	880.000	800.000
		Đường số 9, Lộ giới 5m		4.320.000	2.160.000	1.950.000	1.620.000	1.460.000	1.220.000	1.100.000
		Đường số 6, Lộ giới 12m		7.520.000	3.760.000	3.390.000	2.820.000	2.540.000	2.120.000	1.910.000
		Đường số 8, Lộ giới 6m		4.320.000	2.160.000	1.950.000	1.620.000	1.460.000	1.220.000	1.100.000
		Đường số 9, Lộ giới 5m		4.320.000	2.160.000	1.950.000	1.620.000	1.460.000	1.220.000	1.100.000
		Đường số 10, Lộ giới 5m		4.320.000	2.160.000	1.950.000	1.620.000	1.460.000	1.220.000	1.100.000
		Đường số 11, Lộ giới 5m		4.320.000	2.160.000	1.950.000	1.620.000	1.460.000	1.220.000	1.100.000
119	Quốc lộ 19B (Đường trục Khu kinh tế Nhơn Hội thuộc KKT Nhơn Hội tính từ nút K0 đến Km4)	Đoạn địa bàn thành phố Quy Nhơn (Trừ Phân khu số 5 và Phân khu số 8)		9.600.000	4.800.000	4.320.000	3.600.000	3.240.000	2.700.000	2.430.000
		Đoạn từ phía Bắc cây xăng dầu Phương Linh đến giáp ranh thị trấn Cát Tiến (thuộc xã Cát Chánh)		8.640.000	4.320.000	3.890.000	3.240.000	2.920.000	2.430.000	2.190.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đoạn từ ranh giới phía Nam phân khu số 8, thuộc Khu đô thị du lich sinh thái Nhơn Hội đến cây xăng dầu Phương Linh (Trừ Phân khu số 5 và Phân khu số 8)		9.600.000	4.800.000	4.320.000	3.600.000	3.240.000	2.700.000	2.430.000
120	Đường trục Khu Kinh tế Nhơn Hội	Đoạn từ Cầu Thị Nại đến giáp Quốc lộ 19B (nút T0)		10.560.000	5.280.000	4.760.000	3.960.000	3.570.000	2.970.000	2.680.000
121	Đường nối từ đường trục Khu Kinh tế	Đoạn từ Khe đá thuộc xã Nhơn Hội đến giáp Đồn Biên phòng xã Nhơn Lý, TP Quy Nhơn (Trừ Phân khu số 5 và Phân khu số 8)		8.640.000	4.320.000	3.890.000	3.240.000	2.920.000	2.430.000	2.190.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
122	Đoạn đường từ Km 0 (đường Quy Nhơn - Nhơn Hội) đến giáp Dự án Nhà máy thép Hoa Sen Nhơn Hội - Bình Định			9.600.000	4.800.000	4.320.000	3.600.000	3.240.000	2.700.000	2.430.000
123	Đoạn đường từ nút T26 (đường trục Khu kinh tế) đến đường ra cảng Tổng Hợp			9.600.000	4.800.000	4.320.000	3.600.000	3.240.000	2.700.000	2.430.000
124	Đường chuyên dụng phía Tây Khu Kinh tế	Trộn đường		9.280.000	4.640.000	4.180.000	3.480.000	3.140.000	2.610.000	2.350.000
125	Khu trung tâm Khu kinh tế Nhơn Hội	Đường ĐS1, ĐS2		7.680.000	3.840.000	3.460.000	2.880.000	2.600.000	2.160.000	1.950.000
126	Tuyến đường tránh Nhơn Lý	Đoạn đầu tuyến (lộ giới 45m)		10.560.000	5.280.000	4.760.000	3.960.000	3.570.000	2.970.000	2.680.000
		Đoạn tuyến còn lại (lộ giới 18m)		10.560.000	5.280.000	4.760.000	3.960.000	3.570.000	2.970.000	2.680.000
127	Tuyến đường lõi trung tâm - Khu đô thị du lịch sinh thải Nhơn Hội			8.900.000	4.450.000	4.010.000	3.340.000	3.010.000	2.510.000	2.260.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
128	Tuyến đường Liên khu vực	Đường QL 19	Đường lõi khu đô thị	8.640.000	4.320.000	3.890.000	3.240.000	2.920.000	2.430.000	2.190.000
		Đường tránh Nhơn Lý	Đường lõi khu đô thị, Lộ giới 27m	8.640.000	4.320.000	3.890.000	3.240.000	2.920.000	2.430.000	2.190.000
129	Tuyến đường vành đai - Khu đô thị du lịch sinh thái Nhơn Hội			8.640.000	4.320.000	3.890.000	3.240.000	2.920.000	2.430.000	2.190.000
130	Tuyến đường K2 - Phân khu số 2	Lộ giới 27m		8.000.000	4.000.000	3.600.000	3.000.000	2.700.000	2.250.000	2.030.000
131	Tuyến đường D3 và D12 - Phân khu số 2	Lộ giới 18m		6.880.000	3.440.000	3.100.000	2.580.000	2.330.000	1.940.000	1.750.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
132	Các tuyến đường nội bộ bao gồm (đường N1, N2, D2, N6, D4, D5, D6, D7, D8, D9, D10, D11, D12, D16, D15, D14, D13, N11, N14, D17, D18, D20, D21, D19, D22, D1, N5, N9, N10, N8, D14, D16, N13, N12, N3, N15) - Phân khu số 2	Lộ giới từ 8,5m - 11m		6.400.000	3.200.000	2.880.000	2.400.000	2.160.000	1.800.000	1.620.000
133	Tuyến đường K2 và K3 - Phân khu số 4	Lộ giới 27m		8.000.000	4.000.000	3.600.000	3.000.000	2.700.000	2.250.000	2.030.000
134	Tuyến đường N4 - Phân khu số 4	Lộ giới 18m		7.360.000	3.680.000	3.320.000	2.760.000	2.490.000	2.070.000	1.870.000
135	Các tuyến đường nội bộ còn lại bao gồm (đường N1, N2, N3, N4, N5, N6, N7, N8, N9, N10, N11, D1, D2, D3, D4, D5, D6, D7) - Phân khu số 4	Lộ giới từ 8,5m- 18m		6.400.000	3.200.000	2.880.000	2.400.000	2.160.000	1.800.000	1.620.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
136	Các tuyến đường nội bộ bao gồm (đường từ tuyến số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10 có lộ giới từ 11,5m - 15,5m và từ tuyến số 12, 13, 14, 15, 16, 17A, 17B, 18, 19, 20, 21) - Phân khu số 6	Lộ giới từ 9,5m - 15,5 m		6.400.000	3.200.000	2.880.000	2.400.000	2.160.000	1.800.000	1.620.000
137	Tuyến đường K5 - Phân khu số 9	Lộ giới 27m		8.000.000	4.000.000	3.600.000	3.000.000	2.700.000	2.250.000	2.030.000
138	Các tuyến đường nội bộ bao gồm (đường N1, N2, N3, N4, N5, N6, N7, N8, N9, N10, N11, N12, N13, N14, N15, N16, N17, N18, N19, N20, N21, N22, N23, N24, N25, N26, N27 và đường D1, D2, D3, D4, D5) - Phân khu số 9	Lộ giới từ 8,5m - 12m		6.400.000	3.200.000	2.880.000	2.400.000	2.160.000	1.800.000	1.620.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
139	Đường trục Khu Kinh tế Nhơn Hội - Phân khu số 5	Lộ giới 80m		22.220.000	11.110.000	10.000.000	8.340.000	7.510.000	6.260.000	5.640.000
140	Đường nối từ đường trục đến Trung tâm xã Nhơn Lý - Phân khu số 5	Lộ giới 52m		19.530.000	9.770.000	8.800.000	7.330.000	6.600.000	5.500.000	4.950.000
141	Tuyến đường số 19 - Phân khu số 5	Lộ giới 27m		14.820.000	7.410.000	6.670.000	5.560.000	5.010.000	4.170.000	3.760.000
142	Tuyến đường số 18 - Phân khu số 5	Lộ giới 18m		13.700.000	6.850.000	6.170.000	5.140.000	4.630.000	3.860.000	3.480.000
143	Các tuyến đường nội bộ còn lại bao gồm (từ đường số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17) - Phân khu số 5	Lộ giới 12m		10.170.000	5.090.000	4.590.000	3.820.000	3.440.000	2.870.000	2.590.000
144	Đường trục Khu Kinh tế Nhơn Hội - Phân khu số 8	Lộ giới 80m		22.220.000	11.110.000	10.000.000	8.340.000	7.510.000	6.260.000	5.640.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
145	Đường nối từ đường trục đến Trung tâm xã Nhơn Lý - Phân khu số 8	Lộ giới 52m		19.530.000	9.770.000	8.800.000	7.330.000	6.600.000	5.500.000	4.950.000
146	Tuyến đường số 1 - Phân khu số 8	Lộ giới 27m		14.820.000	7.410.000	6.670.000	5.560.000	5.010.000	4.170.000	3.760.000
147	Tuyến đường số 2 - Phân khu số 8	Lộ giới 18m		13.700.000	6.850.000	6.170.000	5.140.000	4.630.000	3.860.000	3.480.000
148	Các tuyến đường nội bộ bao gồm (từ đường số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 thuộc khu K, I và H có lộ giới từ 12m-18m) và các đường nội bộ khác có lộ giới 12m - Phân khu số 8			10.170.000	5.090.000	4.590.000	3.820.000	3.440.000	2.870.000	2.590.000
149		Đường ĐS1 - Lộ giới 18m		7.680.000	3.840.000	3.460.000	2.880.000	2.600.000	2.160.000	1.950.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
Khu TĐC Nhơn Phước (giai đoạn 1)		Đường ĐS4, ĐS7, ĐS8, ĐS9, ĐS10, ĐS18, ĐS22, ĐS24, ĐS26, ĐS5A, ĐS5B, ĐS12 - Lộ giới 10m		5.920.000	2.960.000	2.670.000	2.220.000	2.000.000	1.670.000	1.510.000
		Đường ĐS 9, ĐS 6 - Lộ giới 10m		5.920.000	2.960.000	2.670.000	2.220.000	2.000.000	1.670.000	1.510.000
		Đường ĐS3, ĐS20 - Lộ giới 12m		6.100.000	3.050.000	2.750.000	2.290.000	2.070.000	1.720.000	1.550.000
		Đường ĐS11; ĐS28; ĐS14; ĐS16 - Lộ giới 13m		6.400.000	3.200.000	2.880.000	2.400.000	2.160.000	1.800.000	1.620.000
		Đường ĐS 2 - Lộ giới 13m		6.400.000	3.200.000	2.880.000	2.400.000	2.160.000	1.800.000	1.620.000
150	Khu TĐC Nhơn Phước mở rộng về phía Nam	Đường ĐS1A; ĐS1B - Lộ giới 18m		7.680.000	3.840.000	3.460.000	2.880.000	2.600.000	2.160.000	1.950.000
		Đường ĐS1C; ĐS2 - Lộ giới 13m		6.400.000	3.200.000	2.880.000	2.400.000	2.160.000	1.800.000	1.620.000
		Đường ĐS2B - Lộ giới 16m		7.040.000	3.520.000	3.170.000	2.640.000	2.380.000	1.980.000	1.790.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường ĐS2C, ĐS2A - Lộ giới 12m		6.400.000	3.200.000	2.880.000	2.400.000	2.160.000	1.800.000	1.620.000
151	Khu TĐC Nhơn Phước giai đoạn 2 và phân mở rộng về phía Bắc 15ha	Đường ĐS4A, ĐS6A - Lộ giới 16m		7.300.000	3.650.000	3.290.000	2.740.000	2.470.000	2.060.000	1.860.000
		Đường ĐS27A - Lộ giới 10m		6.400.000	3.200.000	2.880.000	2.400.000	2.160.000	1.800.000	1.620.000
		Đường ĐS15A - Lộ giới 12m		6.300.000	3.150.000	2.840.000	2.370.000	2.140.000	1.780.000	1.610.000
		Đường ĐS2A, ĐS9A, ĐS19A, ĐS21A - Lộ giới 10m		5.700.000	2.850.000	2.570.000	2.140.000	1.930.000	1.610.000	1.450.000
		Đường ĐS3A - Lộ giới 18m		7.680.000	3.840.000	3.460.000	2.880.000	2.600.000	2.160.000	1.950.000
		Đường ĐS28 - Lộ giới 11m		8.800.000	4.400.000	3.960.000	3.300.000	2.970.000	2.480.000	2.240.000
152	Khu tái định cư Nhơn Phước mở rộng về phía Bắc	Đường ĐS 5A - Lộ giới 18m		7.680.000	3.840.000	3.460.000	2.880.000	2.600.000	2.160.000	1.950.000
		Đường ĐS 15A - Lộ giới 14m		6.400.000	3.200.000	2.880.000	2.400.000	2.160.000	1.800.000	1.620.000
		Đường ĐS 7A; ĐS 8A; ĐS 9A; ĐS 12A - Lộ giới 13m		6.400.000	3.200.000	2.880.000	2.400.000	2.160.000	1.800.000	1.620.000